

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	06 - 31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ấc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đông, huyện An Dương, TP. Hải Phòng.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021
Ông: Phạm Văn Thọ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021
Ông: Lương Văn Tuyến	Thành viên	
Ông: Ma Thịnh Dương	Thành viên	
Ông: Ngô Quang Huy	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lương Văn Tuyến	Tổng Giám đốc
Ông: Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

**Công ty Cổ phần Ấc Quy Tia Sáng**

Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đông, huyện An Dương, TP. Hải Phòng

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Luật chứng khoán 2019 ngày 26/11/2019 và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lương Văn Tuyên**

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 8 năm 2021

Số: 109/2021/ASCO/BCKT-NV

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được lập ngày 09 tháng 8 năm 2021, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 26 tháng 02 năm 2021 và ngày 10 tháng 08 năm 2020.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO**

**Nguyễn Ngọc Tuyền**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1629-2018-149-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>69.835.072.063</b>	<b>63.839.504.982</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>1.065.283.561</b>	<b>1.468.038.435</b>
111	1. Tiền		1.065.283.561	1.468.038.435
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>12.963.742.955</b>	<b>14.235.213.928</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	17.643.060.797	18.814.858.504
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		11.005.498	4.564.410
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	05	377.919.334	299.699.101
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.068.242.674)	(4.883.908.087)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>07</b>	<b>53.656.872.877</b>	<b>47.887.800.443</b>
141	1. Hàng tồn kho		54.192.286.720	48.528.662.073
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(535.413.843)	(640.861.630)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.149.172.670</b>	<b>248.452.176</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		2.149.172.670	248.452.176
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>33.326.527.594</b>	<b>34.017.286.588</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>33.326.527.594</b>	<b>33.879.580.224</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	32.273.830.794	32.795.468.024
222	- Nguyên giá		140.429.561.112	137.782.787.607
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(108.155.730.318)	(104.987.319.583)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	1.052.696.800	1.084.112.200
228	- Nguyên giá		1.314.154.000	1.314.154.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(261.457.200)	(230.041.800)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>137.706.364</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	137.706.364
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>103.161.599.657</b>	<b>97.856.791.570</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>25.845.096.516</b>	<b>19.190.121.814</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>25.845.096.516</b>	<b>19.190.121.814</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	2.176.358.981	3.921.402.704
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		40.503.992	1.746.006.104
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	449.147.849	270.585.919
314	4. Phải trả người lao động		3.575.162.269	4.325.131.400
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	278.389.492	234.434.217
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	894.443.851	396.914.184
320	7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	10	15.604.557.393	5.919.903.410
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.738.911.517	1.677.208.929
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.087.621.172	698.534.947
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>77.316.503.141</b>	<b>78.666.669.756</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>15</b>	<b>77.316.503.141</b>	<b>78.666.669.756</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		67.454.800.000	67.454.800.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		67.454.800.000	67.454.800.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.433.249.032	5.756.994.695
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.428.454.109	5.454.875.061
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		855.044.499	946.512.813
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		2.573.409.610	4.508.362.248
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>103.161.599.657</b>	<b>97.856.791.570</b>

Hải Phòng, ngày 09 tháng 8 năm 2021,

Người lập biểu

Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà



Lương Văn Tuyến



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	84.738.609.881	85.519.883.981
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	1.073.700.513	1.008.038.665
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.664.909.368	84.511.845.316
11	4. Giá vốn hàng bán	19	70.342.316.465	70.224.779.369
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.322.592.903	14.287.065.947
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	252.636.330	178.010.193
22	7. Chi phí tài chính	21	299.715.371	657.143.354
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		245.389.086	585.637.689
25	8. Chi phí bán hàng	22	6.003.165.092	6.448.286.058
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.076.975.848	4.943.366.202
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.195.372.922	2.416.280.526
31	11. Thu nhập khác	24	30.389.091	2.880.000
32	12. Chi phí khác	25	-	7.000.000
40	13. Lợi nhuận khác		30.389.091	(4.120.000)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.225.762.013	2.412.160.526
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	652.352.403	491.769.820
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.573.409.610</u>	<u>1.920.390.706</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	<u>382</u>	<u>285</u>

Hải Phòng, ngày 09 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà



Lương Văn Tuyên

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.225.762.013	2.412.160.526
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.764.005.119	3.190.729.566
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.399.107.175	3.782.088.828
03	- Các khoản dự phòng		140.589.388	(1.190.773.722)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.540.844	14.991.549
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.621.374)	(1.214.778)
06	- Chi phí lãi vay		245.389.086	585.637.689
07	- Các khoản điều chỉnh			-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.989.767.132	5.602.890.092
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(814.009.132)	10.545.855.457
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.663.624.647)	(5.626.127)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.732.122.078)	(12.724.626.059)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước			127.258.364
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(223.141.648)	(682.481.229)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(385.270.593)	(579.979.320)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(61.750.000)	(106.650.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.890.150.966)	2.176.641.178
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.846.054.545)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		25.909.091	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.712.283	1.214.778
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.818.433.171)	1.214.778

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		57.325.771.780	65.129.302.101
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(47.647.246.073)	(63.504.659.407)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.372.740.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.305.785.707	1.624.642.694
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(402.798.430)	3.802.498.650
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.468.038.435	901.790.980
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		43.556	180.130
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>1.065.283.561</u>	<u>4.704.469.760</u>

Hải Phòng, ngày 09 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà

Lương Văn Tuyên

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ấc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, TP. Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 67.454.800.000 đồng, chia thành 6.745.480 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn nguyên liệu, vật tư sản xuất ắc quy; bán buôn phụ tùng ắc quy;

#### Cấu trúc doanh nghiệp

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 Đường Thống nhất, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hà Nội	Số 18, ngách 34/238 Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 63 đường S11, Tây Thạnh, Tân Phú, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại ắc quy

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

## 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.8. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **2.13. Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **2.15. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	226.314.867	382.227.615
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	838.968.694	1.085.810.820
	<b>1.065.283.561</b>	<b>1.468.038.435</b>

### 4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần BMC Vĩnh Phúc	2.094.934.380	-	1.019.865.000	-
- Aung Phone Pyae Co., Ltd	1.390.914.199	-	1.301.047.902	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy Ô tô Cửu Long	796.867.500	-	1.471.705.400	-
- Chi nhánh Công ty cổ phần thiết bị Bưu điện - Nhà máy 5	220.500.825	-	2.207.945.770	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.139.843.893	-	12.814.294.432	-
	<b>17.643.060.797</b>	<b>-</b>	<b>18.814.858.504</b>	<b>-</b>
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	<b>8.329.200</b>	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	249.063.413	-	265.152.965	-
- Ký cược, ký quỹ	9.000.000	-	9.000.000	-
- Phải thu khác	119.855.921	-	25.546.136	-
	<b>377.919.334</b>	<b>-</b>	<b>299.699.101</b>	<b>-</b>

**6. NỢ XẤU**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000	-	838.646.000	-
Công ty TNHH DVTM Hồng Hà	482.504.836	-	482.504.836	-
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại & Dịch vụ Thiện Ngân	440.000.007	-	440.000.007	-
Các đối tượng khác	4.012.505.057	705.413.226	3.662.581.777	539.824.533
	<b>5.773.655.900</b>	<b>705.413.226</b>	<b>5.423.732.620</b>	<b>539.824.533</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	327.917.919	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	22.232.975.347	(217.571.082)	16.448.086.067	(167.233.278)
- Công cụ, dụng cụ	3.759.339.417	-	3.822.101.990	(111.889.554)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.468.573.959	-	21.095.772.119	-
- Thành phẩm	6.119.622.576	(317.842.761)	3.801.600.843	(361.738.798)
- Hàng hóa	82.788.966	-	103.382.212	-
- Hàng gửi bán	3.201.068.536	-	3.257.718.842	-
	<b>54.192.286.720</b>	<b>(535.413.843)</b>	<b>48.528.662.073</b>	<b>(640.861.630)</b>

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	24.120.117.569	103.485.518.185	4.580.480.512	458.292.264	5.138.379.077	137.782.787.607
- Mua trong kỳ	-	-	-	139.290.000	-	139.290.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	2.706.764.545	2.706.764.545
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(142.469.000)	-	(56.812.040)	(199.281.040)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.120.117.569</b>	<b>103.485.518.185</b>	<b>4.438.011.512</b>	<b>597.582.264</b>	<b>7.788.331.582</b>	<b>140.429.561.112</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	14.785.399.166	80.095.733.835	4.558.662.333	458.292.264	5.089.231.985	104.987.319.583
- Khấu hao trong kỳ	484.148.718	2.853.812.017	5.454.546	12.481.184	11.795.310	3.367.691.775
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(142.469.000)	-	(56.812.040)	(199.281.040)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.269.547.884</b>	<b>82.949.545.852</b>	<b>4.421.647.879</b>	<b>470.773.448</b>	<b>5.044.215.255</b>	<b>108.155.730.318</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	9.334.718.403	23.389.784.350	21.818.179	-	49.147.092	32.795.468.024
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>8.850.569.685</b>	<b>20.535.972.333</b>	<b>16.363.633</b>	<b>126.808.816</b>	<b>2.744.116.327</b>	<b>32.273.830.794</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

22.190.495.328  
56.584.329.604

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>314.154.000</b>	<b>1.314.154.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	230.041.800	230.041.800
- Khấu hao trong kỳ	-	31.415.400	31.415.400
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>261.457.200</b>	<b>261.457.200</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.000.000.000	84.112.200	1.084.112.200
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>52.696.800</b>	<b>1.052.696.800</b>

**10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (i)	1.320.000.000	1.320.000.000	23.142.869.617	17.955.488.459	6.507.381.158	6.507.381.158
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân (ii)	1.777.154.510	1.777.154.510	33.561.772.239	29.570.317.614	5.768.609.135	5.768.609.135
Vay CBCNV	2.822.748.900	2.822.748.900	627.258.200	-121.440.000	3.328.567.100	3.328.567.100
	<b>5.919.903.410</b>	<b>5.919.903.410</b>	<b>57.331.900.056</b>	<b>47.647.246.073</b>	<b>15.604.557.393</b>	<b>15.604.557.393</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(i) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/5131017/HĐTD ngày 03/9/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau::

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng gồm tiền VNĐ và ngoại tệ quy đổi, trong đó hạn mức vay ngắn hạn và mở L/C, bảo lãnh thanh toán là 48.000.000.000 đồng; hạn mức bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là 2.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi, quy định tại từng giấy nhận nợ tại thời điểm vay;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba và/hoặc công ty đáp ứng tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu theo chính sách cấp tín dụng của BIDV.
- + Số dư nợ gốc theo nguyên tệ tại thời điểm 30/6/2021 là 2.028.801.565 VND và 193.710,19 USD

(ii) Hợp đồng tín dụng số 09/2020-HĐCVHM/NHCT164- AC QUY TIA SANG ngày 21/9/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp hạn mức: đến 15/8/2021;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi, quy định tại từng giấy nhận nợ tại thời điểm vay;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp ký ngày 16/8/2012, 14/4/2010, 10/7/2009, hợp đồng thế chấp động sản số 01/2015-MMTB-AQTS ký ngày 31/3/2015, hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-HH-AQTS ký ngày 31/3/2021, hợp đồng thế chấp động sản số 35/2016-HĐTC/NHCT164-AQTS ký ngày 26/4/2016.
- + Số dư nợ gốc theo nguyên tệ tại thời điểm 30/6/2021 là 2.018.596.679 VND và 162.282 USD

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Thương mại Hải Đà	305.358.459	305.358.459	-	-
- Công ty TNHH KAE IOU	-	-	1.549.788.809	1.549.788.809
- Công ty TNHH Thai United Industry	-	-	592.366.520	592.366.520
- Phải trả các đối tượng khác	1.871.000.522	1.871.000.522	1.779.247.375	1.779.247.375
	<b>2.176.358.981</b>	<b>2.176.358.981</b>	<b>3.921.402.704</b>	<b>3.921.402.704</b>

<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>2.035.000</b>	<b>2.035.000</b>	<b>2.145.000</b>	<b>2.145.000</b>
---	------------------	------------------	------------------	------------------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.193.078.369	3.193.078.369	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	51.769.739	51.769.739	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.579.428	652.352.403	385.270.593	348.661.238
- Thuế thu nhập cá nhân	36.366.941	133.700.715	69.581.045	100.486.611
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	152.639.550	370.377.122	523.016.672	-
- Các loại thuế khác	-	14.444.000	14.444.000	-
	<b>270.585.919</b>	<b>4.415.722.348</b>	<b>4.237.160.418</b>	<b>449.147.849</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	16.216.870	5.785.932
- Chi phí tiền điện	169.672.622	194.558.285
- Chi phí phải trả khác	92.500.000	34.090.000
	<b>278.389.492</b>	<b>234.434.217</b>

**14. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	184.290.791	42.577.513
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.365.676	95.365.676
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	619.787.384	258.970.995
<i>Lãi huy động CBCNV</i>	<i>56.267.400</i>	<i>44.450.900</i>
<i>Công ty TNHH KAE IOU</i>	<i>327.917.919</i>	-
<i>Phải trả khác</i>	<i>235.602.065</i>	<i>214.520.095</i>
	<b>894.443.851</b>	<b>396.914.184</b>

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>67.454.800.000</b>	<b>5.300.767.995</b>	<b>5.311.706.213</b>	<b>78.067.274.208</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	4.508.362.248	4.508.362.248
Phân phối lợi nhuận	-	456.226.700	(4.365.193.400)	(3.908.966.700)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>67.454.800.000</b>	<b>5.756.994.695</b>	<b>5.454.875.061</b>	<b>78.666.669.756</b>
<b>Số dư đầu kỳ nay</b>	<b>67.454.800.000</b>	<b>5.756.994.695</b>	<b>5.454.875.061</b>	<b>78.666.669.756</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	2.573.409.610	2.573.409.610
Phân phối lợi nhuận (i)	-	676.254.337	(4.599.830.562)	(3.923.576.225)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>67.454.800.000</b>	<b>6.433.249.032</b>	<b>3.428.454.109</b>	<b>77.316.503.141</b>

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 180/2021/NQ-ĐHCD ngày 29 tháng 4 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh năm 2020 sau thuế	4.508.362.248
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	676.254.337
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	450.836.225
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý	100.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500đ)	3.372.740.000



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.402.520.000	51%	34.402.520.000	51%
Cổ đông khác	33.052.280.000	49%	33.052.280.000	49%
	<b>67.454.800.000</b>	<b>100%</b>	<b>67.454.800.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	67.454.800.000	67.454.800.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	67.454.800.000	67.454.800.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	3.372.740.000	3.372.740.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.372.740.000	3.372.740.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả</i>	3.372.740.000	3.372.740.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.372.740.000	3.372.740.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	-	-

**16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã An Đông, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất từ ngày 01/12/1994 đến ngày 01/12/2044 với diện tích khu đất thuê là 34.894 m<sup>2</sup> và tại phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng cửa hàng giới thiệu sản phẩm từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043 với diện tích 106m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	30/06/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	3.123,81	1.806,80

**17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	84.738.609.881	85.519.883.981
	<b>84.738.609.881</b>	<b>85.519.883.981</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan ( <i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30</i> )	16.031.980	12.869.187

**18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.039.654.233	1.008.038.665
- Hàng bán bị trả lại	34.046.280	-
		-
	<b>1.073.700.513</b>	<b>1.008.038.665</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	70.174.836.262	69.941.741.924
Dự phòng giảm giá HTK	167.480.203	283.037.445
	<b>70.342.316.465</b>	<b>70.224.779.369</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.712.283	1.214.778
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	250.924.047	176.795.415
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	<b>252.636.330</b>	<b>178.010.193</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	245.389.086	585.637.689
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	47.785.441	56.514.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.540.844	14.991.549
	<b>299.715.371</b>	<b>657.143.354</b>

## 22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.734.804	122.765.249
Chi phí nhân công	1.216.079.602	1.174.363.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.873.890	61.873.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.669.960.615	1.730.878.055
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	928.905.336	1.142.906.000
Chi phí khác bằng tiền	1.969.610.845	2.215.499.650
	<b>6.003.165.092</b>	<b>6.448.286.058</b>

## 23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	79.515.914	27.733.077
Chi phí nhân công	2.557.253.406	2.683.856.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.271.522	250.829.406
Thuế, phí, và lệ phí	177.335.442	568.653.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	326.651.440	355.028.984
Chi phí khác bằng tiền	739.948.124	1.057.265.284
	<b>4.076.975.848</b>	<b>4.943.366.202</b>

## 24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	25.909.091	-
Thu nhập khác	4.480.000	2.880.000
	<b>30.389.091</b>	<b>2.880.000</b>

## 25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí khác	-	7.000.000
	<b>-</b>	<b>7.000.000</b>

## 26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 VND	Từ 01/01/2020 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.225.762.013	2.412.160.526
Các khoản điều chỉnh tăng	36.000.000	44.482.251
- Chi phí không hợp lệ	-	8.482.251
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	36.000.000	36.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	2.206.323
- - Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá năm trước	-	2.206.323
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.261.762.013	2.458.849.100
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>652.352.403</b>	<b>491.769.820</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	81.579.428	389.318.735
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(385.270.593)	(579.979.320)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>348.661.238</b>	<b>301.109.235</b>

## 27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.573.409.610	1.920.390.706
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.573.409.610	1.920.390.706
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.745.480	6.745.480
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>382</b>	<b>285</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.672.157.048	55.469.319.881
Chi phí nhân công	10.131.172.784	9.247.593.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.399.107.175	3.782.088.828
Chi phí dự phòng	928.905.336	1.162.747.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.805.782.413	5.677.474.093
Chi phí khác bằng tiền	1.389.532.100	3.894.157.498
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>81.326.656.856</b>	<b>79.233.380.643</b>

## 29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.065.283.561	-	1.468.038.435	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.020.980.131	(5.068.242.674)	19.114.557.605	(4.883.908.087)
	<b>19.086.263.692</b>	<b>(5.068.242.674)</b>	<b>20.582.596.040</b>	<b>(4.883.908.087)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	15.604.557.393	5.919.903.410
Phải trả người bán, phải trả khác	3.070.802.832	4.318.316.888
Chi phí phải trả	278.389.492	234.434.217
	<b>18.953.749.717</b>	<b>10.472.654.515</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.065.283.561	-	-	1.065.283.561
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.952.737.457	-	-	12.952.737.457
	<b>14.018.021.018</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.018.021.018</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.468.038.435	-	-	1.468.038.435
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.230.649.518	-	-	14.230.649.518
	<b>15.698.687.953</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.698.687.953</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	15.604.557.393	-	-	15.604.557.393
Phải trả người bán, phải trả khác	3.070.802.832	-	-	3.070.802.832
Chi phí phải trả	278.389.492	-	-	278.389.492
	<b>18.953.749.717</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.953.749.717</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	5.919.903.410	-	-	5.919.903.410
Phải trả người bán, phải trả khác	4.318.316.888	-	-	4.318.316.888
Chi phí phải trả	234.434.217	-	-	234.434.217
	<b>10.472.654.515</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.472.654.515</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP DAP - Vinachem	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Công ty cùng tập đoàn
CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Công ty cùng tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>16.031.980</b>	<b>12.869.187</b>
Công ty CP DAP - Vinachem	Công ty cùng tập đoàn	16.031.980	-
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Công ty cùng tập đoàn	-	12.869.187
<b>Mua hàng</b>		<b>10.750.000</b>	<b>7.916.720</b>
CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Công ty cùng tập đoàn	10.750.000	7.916.720

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>-</b>	<b>8.329.200</b>
Công ty CP DAP - Vinachem	Công ty cùng tập đoàn	-	8.329.200
<b>Phải trả cho người bán</b>		<b>2.035.000</b>	<b>2.145.000</b>
CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Công ty cùng tập đoàn	2.035.000	2.145.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
	VND	VND
Thù lao HĐQT	96.000.000	102.000.000
Thù lao BKS	9.000.000	12.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc	185.623.236	167.623.638
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	272.065.032	224.738.954

### 31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 06 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Hải Phòng, ngày 09 tháng 8 năm 2021

**Người lập biểu**

**Bùi Thị Thảo**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Thanh Hà**

**Tổng Giám đốc**



**Lương Văn Tuyên**